BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM
CÔNG TY TNHH LELONG VIỆT NAM

Laboratory:

LABORATORY
LELONG VIET NAM LIMITED COMPANY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Cụm công nghiệp Đức Mỹ, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

Electrical - electronic

Mã số

Accreditation No

VILAS 1048

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 09/10/2023 (Annex of decision: 1896/QĐ-VPCNCL date 09/10/2023)
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 09/10/2026
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 14/09/2017

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- *Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;*
- *Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;*
- *Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH LELONG VIỆT NAM

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 1048**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trước khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm, Phòng thí nghiệm phải đáp ứng đủ các điều kiện để được cung cấp dịch vụ thử nghiệm theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát đình kỳ mỗi năm một lần.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

TRẦN THỊ THU HÀ

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ -VPCNCL ngày tháng 10 năm 2023

của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm**

Laboratory: ***Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH LE LONG Việt Nam**

Organization: **LE LONG Viet Nam Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**

Field of testing: ***Electrical - Electronics***

Người quản lý: **Chen Chien Lang**

Laboratory manager:

Người có thẩm quyền ký:

Approved signatory:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Chen Chien Lang**	**Các phép thử được công nhận / *All accredited tests***

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1048**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation*: **03 năm kể từ ngày ký.**

Địa chỉ/ *Address*: **40 Bà Chánh Thâu, Khu phố 2, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An**

Địa điểm/*Location*: **Cụm công nghiệp Đức Mỹ, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An**

Điện thoại/ *Tel*: **(+84) 272.3779666** Fax: **(+84) 272.3779476**

E-mail: **lephong@mail.klb.com.tw** Website: **www.lelong.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: ***Electrical - Electronics***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Acquy chì-axit dùng cho xe moto, gắn máy** ***Lead- acid Battery for Motor, Motorcycle***	Kiểm tra dung lượng *Capacity check*	(0.1~2000) Ah	QCVN 47 :2019/BGTVT
2.		Thử tính năng khởi động *Cranking performance test*	(0.1~2000) A	
3.		Thử đặc tính khởi động ban đầu cho acquy tích điện khô *Cranking performance test for dry-charged (or conserved-charge) batteries after activation*	(0.1~2000) A	
4.		Thử khả năng chịu rung *Vibration resistance test*	(3~4000) Hz	
5.		Thử độ kín của ắc quy *Electrolyte retention test*		
6.	**Ắc quy chì, axit sử dụng trên mô tô, xe máy** ***Lead- acid Battery for Motor, Motorcycle***	Kiểm tra dung lượng 10 hr *10 hr capapcity check*	(0.1~2000) Ah	TCVN 7348:2003
7.		Thử tính năng khởi động *Cranking performance test*	(0.1~2000) A	
8.		Thử đặc tính lưu điện *Charge retention test*	(0.1~2000) A	
9.		Thử tuổi thọ *Endurance test*	(0.1~2000) Ah	
10.		Thử khả năng chịu rung *Vibration resistance test*	(3~4000) Hz	
11.		Thử độ kín của ắc quy *Electrolyte retention test*		
12.		Thử đặc tính khởi động ban đầu cho acquy tích điện khô *Cranking performance for dry-charged (or conserved-charge) batteries after activation*	(0.1~2000) A	
13.	**Ắc quy chì acid dùng cho xe đạp điện** ***Lead acid batteries for Electric bicycles***	Kiểm tra tính chịu acid của vỏ bình *Check the acidity of the bottle shell*		TCVN 7449:2004
14.		Kiểm tra dung lượng 20hr *20hr Capacity check*	(0.1~100) Ah	
15.		Thử tuổi thọ *Endurance test*	(0.1~2000) A	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Ắc quy sử dụng cho hệ thống năng lượng mặt trời** ***Battery for Solar System***	Kiểm tra dung lượng *Capacity check*	(0.1~2000) Ah	IEC 61427-1:2013
17.		Thử tuổi thọ chu kỳ tuần hoàn cycle life *Generic cycling edurance test*	(0.1~200) A	
18.	**Acquy khởi động loại chì Acid** ***Lead - acid starter batteries***	Kiểm tra dung lượng 20hr Ce *20hr Ce capacity check*	(0.1~2000) Ah	TCVN7916-1:2008 IEC60095-1:2018
19.		Kiểm tra dung lượng dự trữ (RC_e) *Reserve capacity Check (RC_e)*	(0.1~100) A	
20.		Thử tính năng khởi động *Cranking performance test*	(0.1~2000) A	
21.		Thử tiếp nhận sạc *Test acceptance charge experiment*	(0.1~300) A	
22.		Thử bảo toàn sạc *Charge acceptance test*	(0.1~300) A	
23.		Thử độ bền (tuổi thọ) *Edurance test for batterries*	(0.1~300) A	
24.		Thử mức độ tiêu thụ nước (lượng thất thoát nước) *Water consumption test*		
25.		Thử khả năng chịu rung *Vibration resistance test*	(3~4000) Hz	
26.		Thử bảo toàn chất điện phân *Electrolyte conservation test*		
27.		Thử đặc tính khởi động ban đầu *Cranking performance test for dry-charged (or conserved-charge) batteries after activation*	(0.1~2000) A	
28.	**Ắc qui chì-axit có van điều tiết (bình khô), sử dụng trong viễn thông, bộ lưu điện UPS, thiết bị chuyển mạch, nguồn điện dự phòng** ***Lead- Acid Battery with Adjustment Valve to install in Battery room for Telecommunicatio n, UPS Electric Reserve Device, Circuit Transfer Device, standby power sourc***	Thử phát thải khí *Gas emission test*	(0.1~100) A	TCVN 11850-21:2017 (IEC60896-21:2004) TCVN 11850-22:2017 (IEC60896-22:2004)
29.		Thử dung sai dòng diện lớn *High current tolerance test*	(0.1~2000A	
30.		Thử dòng điện ngắn mạch và điện trở trong DC *Short circuit current and d.c. internal resistance test*	(0.1~2000) A	
31.		Kiểm tra bảo vệ chống đánh lửa tử bên trong từ các nguồn phát tia lửa điện bên ngoài *Protection against internal ignition from external spark sources check*	(0.1~300) A	
32.		Thử bảo vệ chống xu hướng ngắn mạch chạm đất *Protection against ground short propensity test*	(0.1~3.0) A (1~600) V	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33.	**Ắc qui chì-axit có van điều tiết (bình khô), sử dụng trong viễn thông, bộ lưu điện UPS, thiết bị chuyển mạch, nguồn điện dự phòng** ***Lead- Acid Battery with Adjustment Valve to install in Battery room for Telecommunication, UPS Electric Reserve Device, Circuit Transfer Device, standby power sourc***	Kiểm tra nội dung và độ bền của ghi nhãn yêu cầu *Content and durability of required markings check*		TCVN 11850-21:2017 (IEC60896-21:2004) TCVN 11850-22:2017 (IEC60896-22:2004)
34.		Thử nhận biết vật liệu *Material identification test*		
35.		Kiểm tra hoạt động của van *Valve operation check*	(0.1~300) A	
36.		Thử tính năng bộ nối giữa các ngăn *Intercell connector performance test*	(0.1~2000) A	
37.		Kiểm tra dung lượng phóng *Discharge capacity check*	(0.1~2000) Ah	
38.		Kiểm tra duy trì điện tích trong thời gian lưu kho *Charge retention during storage check*	(0.1~300) A	
39.		Thử vận hành nạp duy trì với phóng điện hàng ngày *Float service with daily discharges test*	(0.1~300) A	
40.		Thử đáp ứng nhận nạp lại *Recharge behavior test*	(0.1~300) A	
41.		Thử tuổi thọ vận hành ở nhiệt độ vận hành 40 °C *Service life test at an operating temperature of 40 °C test*	(0.1~300) A	
42.		Thử tác động của nhiệt độ ứng suất (55~60) °C *Impact of a stress temperature test of (55~60) °C test*	(0.1~300) A	
43.		Thử phóng điện quá mức *Abusive over-discharge test*	(0.1~300) A	
44.		Thử độ nhạy với sự quá nhiệt tới hạn *Thermal runaway sensitivity test*	(0.1~300) A	
45.		Thử độ nhạy với nhiệt độ thấp *Low temperature sensitivity test*	(0.1~100) A	
46.		Thử tính độ ổn định về kích thước tại áp suất trong và nhiệt độ tăng cao *Dimensional stability at elevated internal pressure and temperature test*	(0.1~1000) Ah	
47.		Thử tính ổn định chống lại tác động cơ quá mức trong lắp đặt *Stability against mechanical abuse of units during installation test*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Ắc qui chì – axit (có van điều tiết cở nhỏ)** ***VRLA battery (small capacity***	Kiểm tra dung lượng 20hr *20hr capacity check*	(0.1~2000) Ah	IEC 61056-1:2012
49.		Kiểm tra công suất cao *High rate capacity check*	(0.1~300) A	
50.		Thử tuổi thọ chu kỳ tuần hoàn *Endurance in cycle test*	(0.1~300) A	
51.		Tuổi thọ sạc nổi standby *Float service standby test*	(0.1~300) A	
52.		Thử tuổi thọ sạc nổi standby 40°C *Float service Standby 40°C test*	(0.1~300) A	
53.		Thử đặc tính lưu điện *Charge retention test*	(0.1~2000) A	
54.		Thử tính năng chịu sả dòng điện cao *Maximum permissible current test*	(0.1~2000) A	
55.		Thử tiếp nhận sạc sau khi quá sả *Charge acceptance after deep discharge test*	(0.1~300) A	
56.		Thử phát thải khí *Gas emission test*	(0.1~100) A	
57.		Thử khả năng chịu rung *Vibration resistance test*	(3~4000) Hz	
58.		Thử đặt tính chống sốc *Shock resistant characteristics test*		
59.	**Ắc quy được sử dụng để khởi động động cơ đốt trong, chiếu sáng, đánh lửa của ô tô (không bao gồm bình điện chì axit loại điều tiết bằng van cho ô tô)** ***Battery for Power Source to operate Internal Combustion Engine etc. of Car (NOT included Lead-Acid Battery within Adjustment valve for Car)***	Kiểm tra dung lượng C20,e *C20,e rate capacity check*	(0.1~2000) Ah	JIS D 5301:2019
60.		Kiểm tra dung lượng dự trữ (RCe) *Reserve capacity (RCe) check*	(25) A	
61.		Thử đặc tính khởi động (nhiệt độ lạnh) (CCA) *Cold cranking ampere (CCA) test*	(0.1~2000) A	
62.		Thử tiếp nhận sạc *Charge acceptance test*	(0.1~300) A	
63.		Thử tuổi thọ *Endurance test*	(0.1~300) A	
64.		Thử khả năng chịu rung *Vibration resistance test*	(3~4000) Hz	
65.		Thử lưu giữ chất điện ly *Electrolyte retention test*		
66.		Thử bảo toàn sạc *Electrolyte retention test*	(0.1~300) A	
67.		Thử mức độ tiêu thụ nước *Water consumption test*	(0.1~100) A	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
68.	**Ắc quy VRLA dùng làm nguồn điện khởi động, chiếu sáng và đánh lửa cho xe máy.** ***VRLA Battery for Motorcycle, Start, illumination and ignition Power Supply***	Kiểm tra dung lượng 20hr *20hr capacity check*	(0.1~2000) Ah	JIS D5302:2022
69.		Thử đặc tính khởi động (nhiệt độ lạnh) (CCA) *Cold cranking ampere (CCA) test*	(0.1~2000) A	
70.		Thử tiếp nhận sạc *Test Acceptance charge experiment*	(0.1~300) A	
71.		Thử tuổi thọ quá tải nhẹ *Slightly overcharged life span test*	(0.1~300) A	
72.		Thử khả năng chịu rung *Vibration resistance test*	(3~4000) Hz	
73.		Thử tính năng bảo lưu *Electricity reservation test*	(0.1~300) A	
74.		Thử thất thoát nước *Water loss test*	(0.1~300) A	
75.		Thử đặc tính khởi động ban đầu *Cranking performance test for dry-charged (or conserved-charge) batteries after activation*	(0.1~2000) A	
76.	**Ắc qui chì – axit (có van điều tiết cở nhỏ)** ***VRLA battery (small capacity)***	Kiểm tra dung lượng *Capacity check*	(0.1~2000) Ah	JIS C8702-1:2009
77.		Thử Tính năng sả điện tốc độ cao *High rate discharge characteristics test*	(0.1~2000) A	
78.		Thử Tuổi thọ chu kỳ tuần hoàn Cycle service endurance test	(0.1~300) A	
79.		Thử đặc tính lưu điện *Storage charateristics test*	(0.1~300) A	
80.		Thử Tính năng chịu sả dòng điện cao *Maximum permissible current test*	(0.1~2000) A	
81.		Thử tiếp nhận sạc sau khi quá sả *Chargre acceptance charateristics after deep discharge test*	(0.1~300) A	
82.		Tuổi thọ trong sạc nổi *Edurance in trickle application test*	(0.1~300) A	
83.		Tuổi thọ sạc nổi nhiệt độ cao 40°C *Edurance in trickle application at* 40°C test	(0.1~300) A	
84.		Thử cường độ phát thải khí *Gas emission intensity test*	(0.1~300) A	
85.		Thử tính năng chịu rung *Vibration resistance characteristics test*	(3~4000) Hz	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
86.	**Ắc quy acid chì cố định(loại có lỗ thông hơi)** ***Fixed lead acid battery(vented type)***	Kiểm tra dung lượng *Capacity check*	(0.1~2000) Ah	JIS C8704-1:2022
87.		Thử tuổi thọ khi nạp điện quá mức *Excessive charge of lifespan test*	(0.1~300) A	
88.		Thử đặc tính lưu điện *Storage charateristics* test	(0.1~300) A	
89.		Thử tính năng chịu sả dòng điện cao *Maximum permissible current test*	(0.1~2000) A	
90.		Thử đặc tính chống cháy nổ *Explosion proof test*	(0.1~300) A	
91.		Thử tuổi thọ chu kỳ tuần hoàn *Cycle service endurance test*	(0.1~300) A	
92.	**Acquy chì acid sử dụng cho nguồn điện cho truyền động kéo** ***Lead-acid batteries used as power sources for electric propulsion***	Kiểm tra dung lượng *Capacity check*	(0.1~2000) Ah	IEC 60254-1:2005 TCVN11849-1:2017
93.		Thử duy trì điện tích *Charge retention test*	(0.1~300) A	
94.		Thử tính năng phóng điện cường độ cao *High-rate discharge performance test*	(0.1~300) A	
95.		Thử độ bền bỉ chu kỳ *Cyclic endurance test*	(0.1~300) A	
96.	**Hệ thống thông gió chống cháy bằng pin** ***Battery flame retardant venting systems***	Kiểm tra hệ thống thông gió chống cháy bằng pin *Check for battery flame retardant venting systems*	(0.1~2000) A	SEA J1495:2018

Chú thích:

- SEA: *Surface Vehicle Standard*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- QCVN: Qui chuẩn kỹ thuật Quốc gia /*National technical regulation*